

**CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **118** BC/CTCPNS
V/v: Giải trình lợi nhuận báo cáo
Công ty mẹ quý 1/2019

Thái Nguyên, ngày **16** tháng 04 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh quý 1 năm 2019

Công ty giải trình lợi nhuận quý 1 năm 2019 so với năm 2018 như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Tỷ lệ (%)
Doanh thu bán hàng	37.485.507.546	34.770.801.602	107,81
Giá vốn hàng bán	14.732.312.588	14.646.895.718	100,58
Chi phí bán hàng	11.151.175.443	11.640.502.219	95,8
Chi phí quản lý Doanh nghiệp	3.674.060.824	3.822.506.485	96,12
Lợi nhuận sau thuế	3.254.996.619	1.281.543.109	253,99

Nguyên nhân:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 2.714.705.944 đồng, tương đương tăng 7,81 % do sản lượng nước thương phẩm và giá bán nước sạch tăng.

Chi phí bán hàng giảm 489.326.776 đồng tương ứng giảm 4,2% do tiết kiệm chi phí.

Chi phí quản lý giảm 148.445.661 đồng, tương đương giảm 3,88%

=> Doanh thu tăng, chi phí giảm dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 1/2019 cao hơn lợi nhuận sau thuế quý 1/2018 là 1.973.435.510 đồng.

Vậy Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên xin được giải trình để Ủy ban chứng khoán Nhà nước được rõ.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT



Nguyễn Quang Mai

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

Nơi gửi: Phòng Tổ chức hành chính

Quý 1 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VN Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		146.905.699.132	143.911.964.868
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		99.306.781.644	85.710.214.115
1. Tiền	111	VI.01	9.053.138.559	10.159.297.956
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.253.643.085	75.550.916.159
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	5.000.000.000	5.228.894.802
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.228.894.802
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.279.064.351	37.987.193.782
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	18.904.004.727	17.262.031.675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.579.588.468	19.899.600.468
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	9.852.158.686	5.882.249.169
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.057.771.856)	(5.057.771.856)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	1.084.326	1.084.326

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	15.677.705.264	14.558.648.746
1. Hàng tồn kho	141		17.448.701.166	16.329.644.648
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.770.995.902)	(1.770.995.902)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		642.147.873	427.013.423
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11	641.672.573	279.513.870
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	147.024.253
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	475.300	475.300
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		350.841.350.354	354.147.921.967
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		660.529.079	959.647.829
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03	660.529.079	959.647.829
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		325.041.014.716	332.302.276.582
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	324.874.196.038	332.125.183.034
- Nguyên giá	222		572.682.772.426	572.568.704.426
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(247.808.576.388)	(240.443.521.392)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	166.818.678	177.093.548
- Nguyên giá	228		253.000.000	253.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(86.181.322)	(75.906.452)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	11.707.269.215	8.127.077.200
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.707.269.215	8.127.077.200
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.958.384.934	3.958.384.934
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02	4.000.000.000	4.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(41.615.066)	(41.615.066)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.474.152.410	8.800.535.422
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	9.474.152.410	8.800.535.422
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		497.747.049.486	498.059.886.835

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+ 330)	300		251.641.024.420	255.205.858.388
I. Nợ ngắn hạn	310		122.966.689.432	126.531.523.400
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	29.705.579.466	31.559.297.512
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.769.149.011	3.811.187.152
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	3.840.055.324	3.858.444.269
4. Phải trả người lao động	314		5.628.113.272	11.022.974.690
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	5.469.435.345	3.319.228.005
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	65.742.537.106	63.063.268.665
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	7.741.258.344	8.377.658.344
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.17	1.070.561.564	1.519.464.763
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		128.674.334.988	128.674.334.988
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	128.674.334.988	128.674.334.988
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+ 430)	400		246.106.025.066	242.854.028.447
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	246.097.017.466	242.842.020.847
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		107.705.310.448	107.705.310.448
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.814.713.970	14.814.713.970
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(36.423.006.952)	(39.678.003.571)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(39.678.003.571)	(43.123.753.296)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		3.254.996.619	3.445.749.725
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.18	9.007.600	12.007.600
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		9.007.600	12.007.600
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		497.747.049.486	498.059.886.835

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2019

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mãi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - TOÀN CÔNG TY
Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	37.485.507.546	34.770.801.602	37.485.507.546	34.770.801.602
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		37.485.507.546	34.770.801.602	37.485.507.546	34.770.801.602
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	14.732.312.588	14.646.895.718	14.732.312.588	14.646.895.718
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		22.753.194.958	20.123.905.884	22.753.194.958	20.123.905.884
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	280.662.862	974.515.285	280.662.862	974.515.285
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3.432.514.751	3.354.252.825	3.432.514.751	3.354.252.825
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.432.514.751	3.354.252.825	3.432.514.751	3.354.252.825
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	11.151.175.443	11.640.502.219	11.151.175.443	11.640.502.219
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	3.674.060.824	3.822.506.485	3.674.060.824	3.822.506.485
10 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		4.776.106.802	2.281.159.640	4.776.106.802	2.281.159.640
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2.420.900	2.510.450	2.420.900	2.510.450
12. Chi phí khác	32	VII.7	16.790.288	-	16.790.288	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(14.369.388)	2.510.450	(14.369.388)	2.510.450
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		4.761.737.414	2.283.670.090	4.761.737.414	2.283.670.090
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	1.506.740.795	1.002.126.981	1.506.740.795	1.002.126.981
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.254.996.619	1.281.543.109	3.254.996.619	1.281.543.109
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán

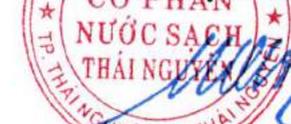


Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2019



Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mãi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - KV CỔ PHẦN HÓA
Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		36.073.050.546	33.203.670.302	35.997.539.387	33.203.670.302
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp D/Vụ (10=01-02)	10		36.073.050.546	33.203.670.302	35.912.328.546	33.203.670.302
4. Giá vốn hàng bán	11		13.379.412.518	13.040.892.264	13.303.901.359	13.040.892.264
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.693.638.028	20.162.778.038	22.693.638.028	20.162.778.038
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		280.662.862	974.515.285	280.662.862	974.515.285
7. Chi phí tài chính	22		3.329.656.527	3.242.450.408	3.329.656.527	3.242.450.408
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.215.229.026	3.242.450.408	3.329.656.527	3.242.450.408
8. Chi phí bán hàng	24		9.794.099.445	10.389.780.847	9.794.099.445	10.389.780.847
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.113.372.861	3.172.354.464	3.113.372.861	3.172.354.464
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		6.737.172.057	4.332.707.604	6.737.172.057	4.332.707.604
11. Thu nhập khác	31		2.420.900	2.510.450	2.420.900	2.510.450
12. Chi phí khác	32		16.790.288	0	16.790.288	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-14.369.388	2.510.450	(14.369.388)	2.510.450
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.722.802.669	4.335.218.054	6.722.802.669	4.335.218.054
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		1.506.740.795	1.002.126.981	1.506.740.795	1.002.126.981
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.216.061.874	3.333.091.073	5.216.061.874	3.333.091.073
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		326	208	326	208
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2019

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mãi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS TRẠI CAU

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		95.377.400	92.397.300	95.377.400	92.397.300
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		95.377.400	92.397.300	95.377.400	92.397.300
4. Giá vốn hàng bán	11		191.279.180	219.710.092	191.279.180	219.710.092
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(95.901.780)	(127.312.792)	(95.901.780)	(127.312.792)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		114.427.501	89.752.411	114.427.501	89.752.411
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		55.867.086	97.007.360	55.867.086	97.007.360
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(266.196.367)	(314.072.563)	(266.196.367)	(314.072.563)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(266.196.367)	(314.072.563)	(266.196.367)	(314.072.563)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(266.196.367)	(314.072.563)	(266.196.367)	(314.072.563)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2019

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mãi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS ĐẠI TỪ
Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.043.947.300	960.676.600	1.043.947.300	960.676.600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.043.947.300	960.676.600	1.043.947.300	960.676.600
4. Giá vốn hàng bán	11		626.291.174	678.677.907	626.291.174	678.677.907
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		417.656.126	281.998.693	417.656.126	281.998.693
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		440.555.026	432.315.235	440.555.026	432.315.235
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		269.190.571	345.214.871	269.190.571	345.214.871
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(292.089.471)	(495.531.413)	(292.089.471)	(495.531.413)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(292.089.471)	(495.531.413)	(292.089.471)	(495.531.413)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(292.089.471)	(495.531.413)	(292.089.471)	(495.531.413)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2019

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mãi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS VĨNH NHAI
Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		348.886.600	343.328.200	348.886.600	343.328.200
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		348.886.600	343.328.200	348.886.600	343.328.200
4. Giá vốn hàng bán	11		405.323.712	402.516.177	405.323.712	402.516.177
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(56.437.112)	(59.187.977)	(56.437.112)	(59.187.977)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		55.543.441	60.373.305	55.543.441	60.373.305
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.543.441	60.373.305	55.543.441	60.373.305
8. Chi phí bán hàng	24		218.905.418	215.745.544	218.905.418	215.745.544
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		135.497.121	148.070.838	135.497.121	148.070.838
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(466.383.092)	(483.377.664)	(466.383.092)	(483.377.664)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(466.383.092)	(483.377.664)	(466.383.092)	(483.377.664)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(466.383.092)	(483.377.664)	(466.383.092)	(483.377.664)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2019

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mãi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - TRẠM NS PHÚ LƯƠNG
Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		108.657.500	103.649.100	108.657.500	103.649.100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		108.657.500	103.649.100	108.657.500	103.649.100
4. Giá vốn hàng bán	11		231.128.221	212.651.259	231.128.221	212.651.259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(122.470.721)	(109.002.159)	(122.470.721)	(109.002.159)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		47.314.783	51.429.112	47.314.783	51.429.112
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.314.783	51.429.112	47.314.783	51.429.112
8. Chi phí bán hàng	24		123.978.015	86.747.355	123.978.015	86.747.355
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		61.629.356	45.320.182	61.629.356	45.320.182
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(355.392.875)	(292.498.808)	(355.392.875)	(292.498.808)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(355.392.875)	(292.498.808)	(355.392.875)	(292.498.808)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(355.392.875)	(292.498.808)	(355.392.875)	(292.498.808)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2019

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mãi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNKDNS ĐIỀM THỤY
Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		51.607.200	67.080.100	51.607.200	67.080.100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		51.607.200	67.080.100	51.607.200	67.080.100
4. Giá vốn hàng bán	11		134.896.783	92.448.019	134.896.783	92.448.019
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(83.289.583)	(25.367.919)	(83.289.583)	(25.367.919)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		459.210.038	426.160.827	459.210.038	426.160.827
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		38.503.829	14.538.770	38.503.829	14.538.770
10 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(581.003.450)	(466.067.516)	(581.003.450)	(466.067.516)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(581.003.450)	(466.067.516)	(581.003.450)	(466.067.516)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(581.003.450)	(466.067.516)	(581.003.450)	(466.067.516)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2019



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Quang Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.761.737.414	2.283.670.090
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.347.145.667	7.330.137.101
- Các khoản dự phòng	03		1.954.796.445	-
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ,	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(280.662.862)	(977.025.735)
- Chi phí lãi vay	06		3.432.514.751	3.354.252.825
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.215.531.415	11.991.034.281
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.418.387.463	(3.372.354.795)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.119.056.518)	453.360.993
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9.861.929.507)	(3.642.476.830)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.035.775.691)	431.023.024
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(213.669.912)	(139.833.844)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.100.000.000)	(3.011.385.001)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(423.719.000)	(478.686.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.879.768.250	2.230.681.828

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm 2019	Năm 2018
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác, chi cho vay và đầu tư các dự án	21		(773.382.131)	(228.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác, thu hồi đầu tư và vay các dự án	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		228.894.802	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		897.686.608	304.500.710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		353.199.279	10.076.000.710
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(636.400.000)	(108.400.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(636.400.000)	(108.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		13.596.567.529	12.198.282.538
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		85.710.214.115	12.528.376.688
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		99.306.781.644	24.726.659.226

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 01 tháng 04 năm 2019

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1/2019

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu:

Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty cổ phần theo quyết định số 2691/QĐUB ngày 22/10/2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên, giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp và đăng ký thuế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 22/06/2015.

Trụ sở Công ty: Tổ 1, phường Trung Vương, Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 160.000.000.000 đồng, trong đó Nhà nước 42,27%; Nhà đầu tư chiến lược (Công ty CP tập đoàn Quốc tế Đông Á) 41%, các cổ đông khác 16,73%. Mệnh giá 10.000 đồng/1 CP tương đương 16.000.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tư vấn, xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- + Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- + Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước .v.v...
- + Lắp đặt hệ thống điện
- + Xây dựng nhà các loại
- + Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác
- + Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ
- + Hoạt động tư vấn quản lý
- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- + ..v.v...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Giá bán nước sạch tăng từ tháng 1/2019, sản lượng nước thương phẩm tăng so với cùng kỳ năm 2018;
- Giá bán nước sạch khu vực các huyện do UBND tỉnh quyết định thấp hơn giá thành, khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa phát huy hết công suất.
- Kết quả sản xuất kinh doanh quý 1 năm 2019 toàn Công ty lãi 3.254.996.619 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy nếu không tính kết quả kinh doanh của các xí nghiệp Trại Cau, xí nghiệp Đại Từ, XN Võ Nhai, Trạm nước sạch Phú Lương và XNKD nước sạch Điem Thụy thì kết quả kinh doanh khu vực cổ phần lãi 5.216.061.874 đồng lợi nhuận sau thuế. Kết quả kinh doanh khu vực các huyện lỗ 1.961.065.255 đồng.

6. Cấu trúc Doanh nghiệp

- Công ty con:

+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên

+ Công ty TNHH Friend

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Chi nhánh Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Thái Nguyên - Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trưng Vương, TP Thái Nguyên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Tích Lương - Địa chỉ: Tổ 13, Phường Tích Lương, TP Thái Nguyên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Túc Duyên - Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trưng Vương TP Thái Nguyên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Trại Cau - Địa chỉ: Tổ 14, Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Đại Từ - Địa chỉ: Xóm Đồng Trũng, Xã Hùng Sơn, Huyện Đại Từ, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Sông Công - Địa chỉ: Tổ 5, Phường Lương Châu, Thị xã Sông Công, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Võ Nhai - Địa chỉ: Phố Thái Long, Thị trấn Đình Cả, Huyện Võ Nhai, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Điem Thụy - Địa chỉ: Xóm Thành Lập, Xã Hồng Tiến, huyện Phổ Yên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp thi công xây lắp công trình - Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trưng Vương, TP Thái Nguyên, Tỉnh TN

Công ty thành lập Ban QLDA đầu tư và xây dựng, Ban QLDA hạch toán độc lập có con dấu riêng, mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước Thái Nguyên và các Ngân hàng theo từng dự án.

7. Tuyên bố về khả năng so sách thông tin trên báo cáo tài chính: Các số liệu được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

- Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính ban hành và chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

- Công ty hạch toán kế toán tập trung, kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:** Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Khi Công ty phát sinh nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ sẽ thực hiện ghi sổ kế toán theo đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam.

2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

3. **Nguyên tắc áp dụng lãi suất thực tế.**

4. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ Đồng Việt Nam. Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

5. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

a, Chứng khoán kinh doanh;

b, Các khoản đầu tư, nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng. Các khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc.

c, Các khoản cho vay;

d, Đầu tư vào Công ty con: Công ty đầu tư vốn 100% thành lập 2 Công ty.

- Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên, vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn bằng tiền và tài sản phi tiền tệ;

- Công ty TNHH Friend, vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn bằng tiền.

đ, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e, Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. **Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu:**

- Tiêu chí phân loại nợ phải thu bao gồm: Nợ phải thu của khách hàng; phải thu nội bộ; phải thu khác, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu khác.

- Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng.

- Phương pháp lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Căn cứ vào các khoản nợ đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế để lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2012 của Bộ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo nguyên tắc giá gốc gồm: Chi phí mua (giá mua, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản ...), chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế toán hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Thực hiện theo TT228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính

Cụ thể: Doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ hàng tồn kho. Phương pháp lập dự phòng là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Mức dự phòng} & & \text{Lượng vật tư hàng hóa} & & \text{(Giá gốc hàng} & & \text{Giá trị thuần có thể} \\ & & & & \text{tồn kho theo} & & \text{thực hiện được của} \\ \text{giảm giá vật tư} = & & \text{thực tế tồn kho tại thời điểm} & \times & \text{số kế toán} & - & \text{hàng tồn kho)} \\ \text{hàng hoá} & & \text{lập báo cáo tài chính} & & & & \end{array}$$

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

8.1, Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

a, Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình: Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế, các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu như nâng cấp, cải tạo thì được ghi nhận tăng nguyên giá, còn trường hợp duy tu, sửa chữa thường xuyên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

$$\begin{array}{l} + \text{ Nguyên giá TSCĐ mua sắm} \\ \text{(kể cả mua mới và cũ)} = \end{array}$$

Giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không gồm thuế được hoàn lại) + Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng: lãi tiền vay phát sinh, vận chuyển bốc dỡ, lắp đặt chạy thử .v.v... và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

+ Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất = Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + chi phí lắp đặt, chạy thử + các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị thu hồi được trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí)

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình do đầu tư xây dựng = Nguyên giá TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá trị quyết toán công trình XD + lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi = Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + Chi phí lắp đặt, chạy thử

- Phương pháp khấu hao TSCĐ áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -> 30 năm
+ Máy móc thiết bị	8 -> 15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 -> 30 năm
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	5 -> 10 năm
+ Tài sản cố định khác	05 năm

b, Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán; phần mềm hóa đơn điện tử và được ghi nhận theo nguyên giá.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

- Phương pháp khấu hao: Theo phương pháp đường thẳng.

8.2, Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản + các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

=> Tài sản cố định được quản lý theo: Nguyên giá, số hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

8.3, Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước gồm: Chi phí đồng hồ nước; công cụ dụng cụ sản xuất; dụng cụ đồ dùng văn phòng; bảo hộ lao động . .v.v.....
- Chi phí trả trước được phân loại là ngắn hạn và dài hạn, thời gian phân bổ như sau:
 - + Chi phí trả trước ngắn hạn: Được phân bổ trong vòng 1 năm.
 - + Chi phí trả trước dài hạn: Được phân bổ từ trên 1 năm đến 3 năm
 - + Riêng đồng hồ nước phân bổ 5 năm theo phương án giá bán nước sạch đã được UBND tỉnh phê duyệt
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc
- Nợ phải trả được phân loại như sau: Phải trả người bán; phải trả, phải nộp khác
- Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và thời gian để trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Chi phí đi vay của Công ty gồm các khoản vay Ngân hàng thương mại, vay Ngân hàng Châu Á ADB, Vay Ngân hàng WB..v.v.... để thực hiện đầu tư các dự án theo Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên.
- Giá trị khoản vay được ghi nhận là gốc vay và được phân loại là ngắn hạn và dài hạn. Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng dự án như sau:
 - + Vay ngân hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước & vệ sinh TP Thái Nguyên)
 - + Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình cả Võ Nhai)
 - + Vay Ngân hàng Norad và Kfw (Dự án cấp nước thị xã Sông Công)
 - + Vay Vietcombank Hà Nam (DA Cải tạo hệ thống cấp nước TPTN)
- Thanh toán chi phí đi vay: Trả nợ gốc vay các dự án thực hiện trả theo hợp đồng và kế ước vay, nguồn chi trả từ khấu hao TSCĐ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được vốn hóa của Công ty là chi phí lãi vay ngân hàng trong quá trình đầu tư xây dựng.
- Công ty ghi nhận vốn hóa theo quy định của chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay". Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là thời gian vay từ khi đầu tư đến khi chấm dứt giai đoạn đầu tư và có biên bản bàn giao đưa vào sử dụng tài sản, công trình, hạng mục công trình.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả của Công ty gồm:

+ Chi phí lãi vay ngân hàng Châu á ADB đã được tính vào chi phí tài chính phục vụ SX kinh doanh trong kỳ, cơ sở xác định chi phí lãi vay thực hiện theo công văn số 358-TC/TCĐN ngày 19/12/1995 của Bộ Tài Chính

+ Chi phí lãi vay ngân hàng Thế giới WB đã được tính vào chi phí tài chính phục vụ SX kinh doanh trong kỳ, cơ sở xác định chi phí lãi vay thực hiện tại văn bản số 3160/NHPT-VN ngày 17/9/2013 của NHPT

+ Chi phí lãi vay dự án cấp nước thị xã Sông Công (Vốn vay hỗn hợp Kfw và norad);

+ Chi phí công trình XD tuyến ống DN300 khu công nghiệp Diềm Thụy

+ Chi phí phải trả các nhà thầu dự án: Cấp nước TX Sông Công; Công trình cải tạo hệ thống cấp nước TPTN và các khoản phải trả khác .v.v...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Phương pháp ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận:

+ Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo số nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện các dự án.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố chính sách kế toán và hồi tố những sai sót trọng yếu của các năm trước

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng của Công ty gồm: Doanh thu nước sạch, kinh doanh vật liệu và được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích, quyền sở hữu hàng hóa, dịch vụ được chuyển sang người mua. Doanh thu được ghi nhận theo giá trị hợp lý của khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thoả mãn 5 điều kiện

- > Doanh nghiệp chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua
 - > Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
 - > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - > Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
 - > Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu thì chỉ ghi nhận kết quả phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính kỳ này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn 4 điều kiện:
- > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - > Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ
 - > Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán
 - > Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận đã hoàn thành.
 - Doanh thu hoạt động tài chính gồm: lãi tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm, lãi từ hoạt động đầu tư vốn.
 - Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Chênh lệch do đánh giá lại vật tư, hàng hoá tài sản cố định; thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ; thu các khoản nợ phải trả nhưng không xác định được chủ .v.v....

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại; giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại
- Nguyên tắc: Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ thì được điều chỉnh giảm doanh thu. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ kỳ trước đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ
- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá trị gốc của hàng tồn kho

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, không bao gồm lãi vay được vốn hóa); lãi chậm nộp về cổ phần hóa.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ gồm:

+ Các khoản chi phí thực tế phát sinh như: Chi phí nhân viên; chi phí vật liệu; chi phí dụng cụ, đồ dùng; chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác của bộ phận bán hàng và ghi nhận theo từng hoạt động SXKD.

+ Các khoản chi quản lý doanh nghiệp gồm: Tiền lương của bộ phận quản lý DN; vật liệu văn phòng; đồ dùng văn phòng; khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận quản lý; tiền thuế, phí các loại; chi phí dịch vụ mua ngoài; các khoản chi phí khác bằng tiền; khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% theo quy định hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

26. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc gồm: Chi phí vật tư, nhân công các khoản phải trả cho nhà thầu, người cung cấp và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành TSCĐ. Khi hoàn tất quá trình đầu tư xây dựng cơ bản với các tài sản đủ điều kiện là TSCĐ sẽ ghi tăng TSCĐ. Các công trình sửa chữa lớn khi hoàn thành sẽ hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí, thời gian phân bổ không quá 3 năm.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

DVT: Đồng Việt Nam

<i>1 - Tiền</i>	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	- Tiền mặt tại quỹ	44.385.582			727.609.680	
- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	9.008.752.977			9.431.688.276		
- Các khoản tương đương tiền	90.253.643.085			75.550.916.159		
Cộng	99.306.781.644			85.710.214.115		
<i>2 - Các khoản đầu tư tài chính</i>	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	G/Trị ghi sổ		Giá gốc	G/Trị ghi sổ	
<i>a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>						
- Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng - NH TMCP ngoại thương Việt Nam		5.000.000.000			5.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 4 tháng - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên					228.894.802	
Cộng		5.000.000.000			5.228.894.802	
<i>b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con:						
+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên	3.000.000.000			3.000.000.000		
+ Công ty TNHH Friend	1.000.000.000			1.000.000.000		
Cộng	4.000.000.000			4.000.000.000		
<i>3 - Phải thu của khách hàng</i>	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
a, Phải thu ngắn hạn	18.904.004.727			17.262.031.675		
- Tiền nước khối cơ quan KV Sông Công + Phổ Yên	2.896.222.077			2.410.069.959		

- Tiền nước khối cơ quan KV thành phố Thái Nguyên	1.253.888.973	4.041.730.939		
- Ban QL các dự án Giao thông TN (CT: Dịch chuyển ĐÔCN, DA cải tạo, nâng cấp QL3 Km34+500 đến Km 38+500.	3.990.373.108	3.990.373.108		
- Ban QL các DA đầu tư và XD huyện phú lương: CT cấp nước khu tái định cư Sơn cầm phú lương	1.387.605.000	1.387.605.000		
- Phải thu của sản phẩm nước sạch	3.461.256.091	556.424.992		
- Phải thu của công trình xây lắp	3.986.946.810	4.841.232.959		
- Phải thu của khảo sát, thiết kế, lập dự toán	34.594.718	34.594.718		
- Phải thu khác của khách hàng khác	1.893.117.950	-		
b, Phải thu dài hạn	660.529.079	959.647.829		
- Phải thu của công trình xây lắp	660.529.079	959.647.829		
Cộng	19.564.533.806	18.221.679.504		
4 - Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn				
+ Tạm ứng	7.984.560.287		3.961.511.917	
+ Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	247.500.050		177.500.050	
+ Phải thu khác	1.620.098.349		1.743.237.202	
Cộng	9.852.158.686	-	5.882.249.169	-
5 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	-	1.084.326	-	1.084.326
Cộng	-	1.084.326	-	1.084.326

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Khoản nợ phải thu từ 6 tháng đến dưới 1 năm (30%)	2.508.477.711	1.755.934.398	752.543.313	2.508.477.711	396.463.900	752.543.313
Công trình: Mở rộng mặt đường cửa ô vào tỉnh Thái Nguyên KDC cầu Đa Phúc	566.377.000	396.463.900	169.913.100	566.377.000	396.463.900	169.913.100
Công trình: Di chuyển đường ống cấp nước trong phạm vi GPMB-D.án nâng cấp đường VB GĐ1	199.607.000	139.724.900	59.882.100	199.607.000	139.724.900	59.882.100
Công trình: D/C ĐỒ cấp nước PVGPMB đường vào KDC HXR, PDP, TPTN	17.453.711	12.217.598	5.236.113	17.453.711	12.217.598	5.236.113
Công trình: XDKTĐC Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Gói thầu: Thi Công xây lắp hạng mục Cấp nước	1.387.605.000	971.323.500	416.281.500	1.387.605.000	971.323.500	416.281.500
Di chuyển đường ống nước - Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	337.435.000	236.204.500	101.230.500	337.435.000	236.204.500	101.230.500
Khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm (50%)	4.681.552.004	2.409.868.502	2.271.683.502	4.681.552.004	2.409.868.502	2.271.683.502
CTDC hệ thống hạ tầng phục vụ công tác GPMB thi công mở rộng và xây rãnh dọc tuyến đường 261 đoạn đi qua địa phận thị trấn Hùng Sơn và trung tâm xã Ký Phú	140.872.189	70.436.095	70.436.095	140.872.189	70.436.095	70.436.095
C.trình: D/c ĐỒ CN, DA cải tạo, nâng cấp QL3 Km34+500 đến Km 38+500.	3.990.373.108	1.995.186.554	1.995.186.554	3.990.373.108	1.995.186.554	1.995.186.554
Doanh thu C.trình: Cấp nước CSHT khu DC số 4 - Phường Tân Thịnh	400.703.707	200.351.854	200.351.854	400.703.707	200.351.854	200.351.854
Doanh thu Công trình thử áp lực tuyến ống cấp nước khu nhà ở sinh viên Đại học Thái Nguyên	138.185.000	138.185.000	-	138.185.000	138.185.000	-
Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư số 3 + số 4 Phường Trung Vương	11.418.000	5.709.000	5.709.000	11.418.000	5.709.000	5.709.000
Khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm (70%)	423.837.000	187.632.500	236.204.500	423.837.000	187.632.500	236.204.500
CT: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư số 10 phường Phan Đình Phùng	86.402.000	86.402.000	-	86.402.000	86.402.000	-

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Di chuyển đường ống nước - Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	337.435.000	101.230.500	236.204.500	337.435.000	101.230.500	236.204.500
Khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên (100%)	1.977.597.944	180.257.403	1.797.340.541	1.977.597.944	180.257.403	1.797.340.541
Hoạt động xây lắp	1.908.857.551	180.257.403	1.728.600.148	1.908.857.551	180.257.403	1.728.600.148
Công trình khu dân cư số 6 phường Thịnh Đán	122.921.788	122.921.788	-	122.921.788	122.921.788	-
CT: Khu dân cư số 5 Phan Đình Phùng	14.533.000	-	14.533.000	14.533.000	-	14.533.000
CT: Lắp đặt TOOCN đường Quang Trung (DA quốc lộ 3 tránh TPTN)	84.816.043	-	84.816.043	84.816.043	-	84.816.043
C.Trình: Nâng cấp, cải tạo ống cấp nước SH trong khuôn viên trụ sở UBND huyện Phổ Yên	118.379.000	-	118.379.000	118.379.000	-	118.379.000
CT: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu CN Điem Thụy phân diện tích 180ha)	104.334.894	-	104.334.894	104.334.894	-	104.334.894
CT: Mở mạng cấp nước trường tiểu học và trung học cơ sở 915, phường Gia Sàng	9.078.557	-	9.078.557	9.078.557	-	9.078.557
CTCN: Khu TĐC Đại học Thái Nguyên thuộc khu dân cư nam Đại học Thái Nguyên (Giai đoạn 3)	38.970.617	-	38.970.617	38.970.617	-	38.970.617
Công trình: XD cơ sở hạ tầng khu tái định cư số 1 phường Tân Long	35.983.000	-	35.983.000	35.983.000	-	35.983.000
Công trình cấp nước khu tái định cư xã Phúc Hà	29.161.166	-	29.161.166	29.161.166	-	29.161.166
XD KCNĐT Thụy phân D.tích 180ha. Gói thầu: Đ/chính đường ống cấp nước (Lần 1)	320.699.000	-	320.699.000	320.699.000	-	320.699.000
Công trình: Thử áp lực khu dân cư số 3 phường Quan Triều	12.842.000	12.842.000	-	12.842.000	12.842.000	-
Công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Yên Gia I - Xã Tân phú, huyện Phổ Yên	12.308.000	-	12.308.000	12.308.000	-	12.308.000
Công trình: Cấp nước khu tái định cư tuyến QL3 thuộc khu dân cư nam ĐH Thái Nguyên	29.184.615	29.184.615	-	29.184.615	29.184.615	-

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
CT: Sửa chữa tuyến ống DN200 đường Phan Đình Phùng thuộc gói thầu FA	15.309.000	15.309.000	-	15.309.000	15.309.000	-
CT dịch chuyển đường ống cấp nước khu tái định cư số 5 QL3 tránh TPTN	1.184.000	-	1.184.000	1.184.000	-	1.184.000
CT: DC đường ống C/Nước PV giải phóng mặt bằng thuộc DA khu sân cơ số 3 Phường Quan triều	170.641.632	-	170.641.632	170.641.632	-	170.641.632
Công trình: Dịch chuyển đường ống cấp nước sinh hoạt đường Bắc Nam thuộc DA khu đô thị Hồ Xương Rồng	287.401.618	-	287.401.618	287.401.618	-	287.401.618
Công trình: Di chuyển đường ống cấp nước sinh hoạt tuyến QL3 tránh Thành phố Thái Nguyên	169.077.608	-	169.077.608	169.077.608	-	169.077.608
Công trình cải tạo quốc lộ 37	332.032.013	-	332.032.013	332.032.013	-	332.032.013
Hoạt động tư vấn	34.594.718	-	34.594.718	34.594.718	-	34.594.718
K/s, t/k hạng mục cấp nước- Dự án nâng cấp đường Việt Bắc (GD1)	13.938.505	-	13.938.505	13.938.505	-	13.938.505
Khảo sát thiết kế, lập DT	20.656.213	-	20.656.213	20.656.213	-	20.656.213
Sản xuất nước	34.145.675	-	34.145.675	34.145.675	-	34.145.675
Công ty luyện cán thép Gia Sàng	11.020.475	-	11.020.475	11.020.475	-	11.020.475
Công ty luyện cán thép Gia Sàng	23.125.200	-	23.125.200	23.125.200	-	23.125.200
Cộng	9.591.464.659	4.533.692.803	5.057.771.856	9.591.464.659	3.174.222.305	5.057.771.856

7 - Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	11.393.368.705	(1.768.272.369)	10.164.264.187	(1.768.272.369)
- Công cụ, dụng cụ;	259.345.422	(1.812.004)	369.393.422	(1.812.004)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	5.778.601.959	-	5.778.601.959	-
- Thành phẩm.	17.385.080	(911.531)	17.385.080	(911.531)
Cộng	17.448.701.166	(1.770.995.902)	16.329.644.648	(1.770.995.903)

8 - Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Đầu tư, xây dựng:		11.433.180.622	-	7.852.988.607
+ CT cấp nước KV Sơn Cẩm Phú Lương (CP khảo sát địa hình + thẩm tra hồ sơ khảo sát địa hình, dự toán thi công)		130.772.727		130.772.727
+ CT cải tạo HTCN thành phố Thái Nguyên (CP lập báo cáo kinh tế kỹ thuật)		-		-
+ CT: Nâng cấp đường Tân Quang D300		-		-
+ CT: Nâng cấp đường Lương ngọc quyền D300		-		-
+ Dự án phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên		11.302.407.895		7.722.215.880
- Sửa chữa lớn tài sản cố định : Sửa chữa, dịch chuyển các tuyến ống D40, 63, 100, 150, 200 đường Chu Văn An		274.088.593		274.088.593
Cộng	-	11.707.269.215	-	8.127.077.200

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	129.616.498.916	102.599.385.018	339.533.667.765	672.972.727	146.180.000	572.568.704.426
- Mua sắm mới		114.068.000				114.068.000
- Đầu tư xây dựng mới						
- Thanh lý TSCĐ						
Số cuối kỳ	129.616.498.916	102.713.453.018	339.533.667.765	672.972.727	146.180.000	572.682.772.426
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	(55.021.319.261)	(56.258.970.207)	(128.399.933.832)	(617.118.092)	(146.180.000)	(240.443.521.392)
- Khấu hao trong kỳ	(1.453.575.633)	(1.916.864.001)	(3.985.935.300)	(8.680.062)		(7.365.054.996)
- Thanh lý TSCĐ						-
Số cuối kỳ	(56.474.894.894)	(58.175.834.208)	(132.385.869.132)	(625.798.154)	(146.180.000)	(247.808.576.388)
3. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	74.595.179.655	46.340.414.811	211.133.733.933	55.854.635	-	332.125.183.034
Số cuối kỳ	73.141.604.022	44.537.618.810	207.147.798.633	47.174.573	-	324.874.196.038

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; 29.679.500.803 đồng

* Nguyên giá TSCĐ còn tốt cần dùng cho SXKD : Nguyên giá 572.682.772.426 đồng

Giá trị hao mòn 247.808.576.388 đồng

Giá trị còn lại 324.874.196.038 đồng

* Nguyên giá TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi Nguyên giá 1.517.705.801 đồng

Giá trị hao mòn 789.450.187 đồng

Giá trị còn lại 728.255.614 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

- Nguyên giá TSCĐ vô hình	
+ Số dư đầu năm	253.000.000
+ Số tăng trong năm	-
+ Số dư cuối kỳ	253.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	
+ Số dư đầu năm	75.906.452
+ Khấu hao trong kỳ	10.274.870
+ Số dư cuối kỳ	86.181.322
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
+ Tại ngày đầu năm	177.093.548
+ Số dư cuối kỳ	166.818.678

11 - Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a, Ngắn hạn	641.672.573	279.513.870
- Chi phí đầu tư đồng hồ nước	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng		
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	2.974.998	10.774.998
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính	1.666.668	2.291.667
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	637.030.907	266.447.205
b, Dài hạn	9.474.152.410	8.800.535.422
- Các khoản chi khác		
+ Chi phí đầu tư đồng hồ nước	6.152.540.798	6.261.409.749
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	253.297.454	311.289.584
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính	581.906.217	624.699.671
+ Chi phí dài hạn khác	2.486.407.941	1.603.136.418
Cộng	10.115.824.983	9.080.049.292

12. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	7.741.258.344	7.741.258.344	-	636.400.000	8.377.658.344	8.377.658.344
+ Vay ngân hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước và vệ sinh TPTN)	5.336.204.272	5.336.204.272			5.336.204.272	5.336.204.272
+ Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai)	1.179.454.072	1.179.454.072			1.179.454.072	1.179.454.072
+ Vay việtcombank Hà Nam (DA cải tạo hệ thống cấp nước TPTN)	1.225.600.000	1.225.600.000		636.400.000	1.862.000.000	1.862.000.000
b, Vay dài hạn	128.674.334.988	128.674.334.988		-	128.674.334.988	128.674.334.988
+ Vay ngân hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước và vệ sinh TPTN) Kỳ hạn 18 năm	24.012.919.232	24.012.919.232	-		24.012.919.232	24.012.919.232
+ Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai) Kỳ hạn 17 năm	12.384.267.771	12.384.267.771	-		12.384.267.771	12.384.267.771
+ Vay ngân hàng Norad + Kfw (DA cấp nước TX Sông Công). Thời hạn trả nợ 17 năm	89.297.947.985	89.297.947.985	-		89.297.947.985	89.297.947.985
+ Vay việtcombank Hà Nam (DA cải tạo hệ thống cấp nước TPTN)	2.979.200.000	2.979.200.000	-		2.979.200.000	2.979.200.000
Cộng	136.415.593.332	136.415.593.332	-	636.400.000	137.051.993.332	137.051.993.332

<i>13. Phải trả người bán</i>	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
+ Công ty TNHH MTV khai thác Thủy lợi Thái nguyên (nước thô)	7.866.148.010	7.866.148.010	6.246.462.110	6.246.462.110
+ DA cấp nước thị xã Sông Công (Phần vốn đối ứng Chủ đầu tư)	1.157.957.348	1.157.957.348	1.157.957.348	1.157.957.348
+ Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	1.981.282.562	1.981.282.562	2.062.108.882	2.062.108.882
+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch TN	757.717.220	757.717.220	969.683.720	969.683.720
+ DA cấp nước thị xã Sông Công (Phần vốn Ngân sách)	7.049.622.773	7.049.622.773	7.049.177.618	7.049.177.618
+ DA phát triển hệ thống cấp nước TPTN	1.659.179.999	1.659.179.999	1.157.571.999	1.157.571.999
+ Phải trả các nhà cung cấp khác	9.233.671.554	9.233.671.554	12.916.335.835	12.916.335.835
Cộng	29.705.579.466	29.705.579.466	31.559.297.512	31.559.297.512
<i>14 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a, Phải nộp	3.858.444.269	3.619.933.312	3.638.322.257	3.840.055.324
- Thuế giá trị gia tăng	-	732.924.299	466.687.539	266.236.760
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.992.403.506	1.506.740.795	2.100.000.000	2.399.144.301
- Thuế thu nhập cá nhân	-	679.390.657	369.390.657	310.000.000
- Thuế tài nguyên	507.204.706	317.990.400	325.882.100	499.313.006
- Lệ phí môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
- Thuế đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	237.652.917	0	0	237.652.917
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	121.183.140	372.887.161	366.361.961	127.708.340
b, Phải thu	475.300	-	-	475.300
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	475.300	-	-	475.300

15. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Chi phí phải trả ngắn hạn		
+ Xí Nghiệp nước sạch Sông công - Chi phí sửa chữa	1.049.362.073	1.049.362.073
+ Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính năm 2017 (Công ty TNHH PKF Việt Nam)	220.000.000	220.000.000
+ Dự án cấp nước thị xã Sông Công	220.332.825	220.332.825
+ Quỹ phòng chống thiên tai	139.133.000	139.133.000
+ Xí nghiệp thi công xây lắp công trình (CT Đầu nổi mở rộng HTCN Lợi Hải, Công Hải, Thuận Bắc và công trình Ma Lâm, Ninh Thuận	553.749.951	553.749.951
+ Chi phí lãi vay các dự án, công trình	2.691.349.830	266.616.010
+ Dự án Xây dựng tuyến ống cấp nước DN300 KCN Diêm Thụy (XN Sông Công)	575.597.273	575.597.273
+ Chi phí phải trả khác	19.910.393	294.436.873
Cộng	5.469.435.345	3.319.228.005
16. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải trả ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.279.603	1.279.603
- Kinh phí công đoàn	102.297.707	88.096.045
- Bảo hiểm xã hội	439.321.303	-
- Bảo hiểm y tế	77.527.403	-
- Cổ tức, các quỹ thuộc vốn Nhà nước	29.388.851.840	29.388.851.840
- Các khoản lãi chậm nộp về Nhà nước	19.819.543.590	19.025.432.571
- Bảo hiểm thất nghiệp	34.456.562	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.879.259.098	14.559.608.606
Cộng	65.742.537.106	63.063.268.665

17 *Vốn chủ sở hữu*

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	107.705.310.448	(28.100.870.812)	10.929.699.327	250.534.138.963
- Tăng vốn trong năm trước		-	-	3.885.014.643	3.885.014.643
+ Vốn khác của chủ sở hữu					-
+ Quỹ đầu tư phát triển				3.885.014.643	3.885.014.643
- Lãi năm trước			3.494.840.821		3.494.840.821
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm trước			15.036.857.519		15.036.857.519
- Giảm khác			35.116.061		35.116.061
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	107.705.310.448	(39.678.003.571)	14.814.713.970	242.842.020.847
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu					-
+ Vốn khác của chủ sở hữu					-
+ Quỹ đầu tư phát triển				-	-
- Lãi trong kỳ			3.254.996.619		3.254.996.619
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Giảm vốn trong năm nay			-		-
- Lỗ trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	160.000.000.000	107.705.310.448	(36.423.006.952)	14.814.713.970	246.097.017.466

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn điều lệ	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn Nhà nước (42,27%)	67.632.000.000	67.632.000.000
+ Công ty CP tập đoàn quốc tế Đông Á (41%)	65.600.000.000	65.600.000.000
+ Các cổ đông khác (16,73%)	26.768.000.000	26.768.000.000
- Vốn khác của chủ sở hữu (nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện ác dự án)	107.705.310.448	107.705.310.448
- Quỹ đầu tư phát triển	14.814.713.970	14.814.713.970
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(36.423.006.952)	(39.678.003.571)
Cộng	246.097.017.466	242.842.020.847
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	14.814.713.970	14.814.713.970
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ khen thưởng, phúc lợi)	1.070.561.564	1.519.464.763
+ <i>Quỹ khen thưởng</i>	206.019.644	616.788.644
+ <i>Quỹ phúc lợi</i>	136.286.306	149.236.306
+ <i>Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ</i>	728.255.614	753.439.813
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể		
18, Nguồn kinh phí	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	9.007.600	12.007.600

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

<i>1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</i>	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Doanh thu bán hàng		
+ Nước sạch Túc Duyên, Tích Lương, Sông công	33.823.410.500	31.595.186.165
+ Nước sạch Trại Cau	95.377.400	92.397.300
+ Nước sạch Đại Từ	1.043.947.300	960.676.600
+ Nước sạch Võ Nhai	348.886.600	343.328.200
+ Nước sạch Phú Lương	108.657.500	103.649.100
+ Nước sạch Điềm Thụy	51.607.200	67.080.100
+ Vật liệu	1.729.590.018	9.980.900
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	272.441.028	1.580.691.237
- Doanh thu khảo sát thiết kế lập dự toán	11.590.000	17.812.000
Cộng	37.485.507.546	34.770.801.602
<i>2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</i>	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<i>3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</i>	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	14.538.562.399	13.430.954.275
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	177.280.189	1.198.129.443
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	16.470.000	17.812.000
Cộng	14.732.312.588	14.646.895.718

4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	280.662.862	974.515.285
- Lợi nhuận Công ty con.	-	-
Cộng	280.662.862	974.515.285
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Lãi tiền vay;	2.638.403.732	2.678.835.967
- Lãi chậm nộp về cổ phần hóa	794.111.019	675.416.858
Cộng	3.432.514.751	3.354.252.825
6 - Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định;	-	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Các khoản thu nhập khác	2.420.900	2.510.450
Cộng	2.420.900	2.510.450
7 - Chi phí khác (Mã số 32)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định;		-
- Các khoản bị phạt (Do chậm nộp các khoản với ngân sách Nhà nước);		-
- Các khoản chi khác.	16.790.288	-
Cộng	16.790.288	-

8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.674.060.824	3.822.506.485
- Chi phí tiền lương	2.269.684.536	2.128.294.098
- Thuế, phí các loại	350.837.773	323.019.700
- Chi phí quản trị	397.020.000	397.020.000
- Các khoản chi phí quản lý khác	656.518.515	974.172.687
b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	11.151.175.443	11.640.502.219
- Chi phí tiền lương	5.436.679.400	5.409.144.303
- CP sửa chữa mạng lưới đường ống	390.137.648	376.221.907
- CP đồng hồ nước	627.253.784	643.358.290
- CP khấu hao tài sản cố định	3.867.552.360	3.864.511.679
- Chi phí khác bằng tiền	829.552.251	1.347.266.040
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo kết quả kinh doanh	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	5.094.107.456	6.010.489.940
- Chi phí nhân công	15.302.111.726	12.591.977.107
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.349.483.587	7.330.137.101
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.694.020	27.162.100
- Chi phí khác bằng tiền	5.311.754.105	7.571.998.999
Cộng	33.082.150.894	33.531.765.247
10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 50)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.506.740.795	1.002.126.981

VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Lũy kế từ đầu năm đến quý 1 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý 1 năm trước
1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
2	Các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	636.400.000	108.400.000
	- Vietcom bank - CN Hà Nam (DA cải tạo HTCNTPTN)	636.400.000	108.400.000

Lập ngày 12 tháng 04 năm 2019

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú



Nguyễn Quang Mãi